

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

ĐỖ THỊ DUNG

**GIẢI PHÁP XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NÔNG SƠN,
TỈNH QUẢNG NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng – Năm 2011

**Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. BÙI QUANG BÌNH

Phản biện 1: TS. Nguyễn Thị Bích Thu

Phản biện 2: PGS.TS. Phạm Hào

Luận văn đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 11 tháng 12 năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Chính phủ Việt Nam coi vấn đề XDGN (xóa đói giảm nghèo) là mục tiêu quan trọng xuyên suốt quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Trong hai mươi năm đổi mới và phát triển, chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều đề án, chương trình, giải pháp nhằm giảm tỷ lệ nghèo đói xuống mức thấp nhất. Kết quả là Việt Nam đã đạt được kết quả giảm tỷ lệ đói nghèo tốt nhất. Sau 10 năm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Quốc gia đã giảm 2/3 so với năm 1990. Mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng nhưng tình trạng đói nghèo vẫn còn tồn tại ở diện rộng, đặc biệt là khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Nông Sơn là một huyện được thành lập mới từ 05 xã miền núi phía Tây huyện Quế Sơn. Địa hình của toàn huyện chủ yếu là vùng đồi núi cao, bị chia cắt mạnh do mạng lưới hệ thống sông Thu Bồn. Đời sống về vật chất và tinh thần của người dân còn nhiều khó khăn thiếu thốn. Trình độ dân trí, cán bộ quản lý ở cơ sở còn nhiều hạn chế. Đặc biệt tỷ lệ hộ nghèo còn rất cao, bình quân toàn huyện là 57,73% và là một trong sáu huyện nghèo nhất của tỉnh Quảng Nam. Thực trạng đói nghèo ở Nông Sơn đang là một vấn đề bức xúc, cần được quan tâm giải quyết. Vì vậy, việc nghiên cứu lý giải một cách có hệ thống, đánh giá đúng thực trạng về đói nghèo, đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện có hiệu quả XDGN ở huyện miền núi Nông Sơn vừa có ý nghĩa lý luận cơ bản, vừa là vấn đề cấp thiết đối với thực tiễn trong giai đoạn hiện nay. Xuất phát từ những lý do đó, tôi lựa chọn đề tài “*Giải pháp xoá đói giảm nghèo trên địa bàn huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam*” làm luận văn nghiên cứu tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu

Thứ nhất, luận văn hệ thống hoá những lý luận căn bản và thực tiễn về nghèo đói, XDGN.

Thứ hai, luận văn phân tích và đánh giá được thực trạng XDGN trên địa bàn huyện Nông Sơn trong đó đi sâu phân tích, chỉ rõ các nguyên nhân đích thực dẫn đến đói nghèo của các hộ ở huyện Nông Sơn và tình hình thực hiện các chính sách XDGN trên địa bàn nghiên cứu.

Thứ ba, luận văn đề xuất, kiến nghị một số giải pháp chủ yếu cho công tác XDGN trên địa bàn huyện Nông Sơn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là thực trạng đói nghèo của các hộ nông dân huyện Nông Sơn và hiệu quả thực hiện các chương trình XDGN trên địa bàn huyện.

Một số hộ đại diện tiêu biểu cho huyện Nông Sơn.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Không gian nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu tại huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Thời gian nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu những số liệu sơ cấp năm 2010 và số liệu thứ cấp thời kỳ 2008-2010.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp nghiên cứu chung

4.2. Phương pháp phân tích, thống kê

4.2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu, chọn mẫu điều tra

4.2.2. Phương pháp thu thập số liệu

4.2.3. Phương pháp phân tích kinh tế

5. Tổng quan các nghiên cứu về xoá đói, giảm nghèo

6. Những kết quả và điểm mới của luận văn

Luận văn hệ thống hoá các lý luận căn bản về đói nghèo và XĐGN. Từ đó nghiên cứu thực trạng đói nghèo và tình hình thực hiện các chính sách, các chương trình XĐGN của huyện mới thành lập Nông Sơn. Đây là công trình nghiên cứu đói nghèo đầu tiên tại địa phương từ sau khi thành lập.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, các bảng biểu, nội dung của luận văn gồm 03 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về xoá đói giảm nghèo.

Chương 2: Thực trạng xoá đói giảm nghèo trên địa bàn huyện Nông Sơn.

Chương 3: Phương hướng và giải pháp xoá đói giảm nghèo trên địa bàn huyện Nông Sơn.

Kết luận

Kiến nghị

Danh mục tài liệu tham khảo

Phụ lục

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ

XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

1.1. KHÁI NIỆM VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐÓI NGHÈO

1.1.1. Một số khái niệm về đói nghèo

1.1.1.1. Khái niệm nghèo

Theo hội nghị chống đói nghèo khu vực Châu á – Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Băng Cốc, Thái Lan tháng 09/1993 định nghĩa: “*nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được*

hưởng và thoả mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế- xã hội và phong tục tập quán của địa phương”.

Tại hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội tổ chức tại Copenhagen - Đan Mạch năm 1995 đã đưa ra một định nghĩa cụ thể hơn về nghèo đói như sau: “*Người nghèo là tất cả những ai mà thu nhập thấp hơn 1 đôla (USD) mỗi ngày cho mỗi người, số tiền được coi như đủ để mua những sản phẩm thiết yếu để tồn tại”.*

Theo quan điểm của ngân hàng thế giới WB (World bank):

Ngưỡng nghèo là mốc mà nếu cá nhân hay hộ gia đình có thu nhập nằm dưới mốc này thì bị coi là nghèo. Ngưỡng nghèo là yếu tố chính yếu để quy định thành phần nghèo của một quốc gia. Theo WB thì đói nghèo là những hộ không có khả năng chi trả cho số hàng hoá lương thực của mình đủ cung cấp 2.100 calori mỗi người mỗi ngày.

Tóm lại những quan niệm về đói nghèo nêu trên đều phản ánh ba khía cạnh chủ yếu của người nghèo đó là:

+ Có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư.

+ Không được thụ hưởng những nhu cầu cơ bản ở mức tối thiểu dành cho con người.

+ Thiếu cơ hội lựa chọn và tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng.

1.1.1.2 Khái niệm đói

Đói là một khái niệm biểu đạt tình trạng con người ăn không đủ no, không đủ năng lượng tối thiểu cần thiết để duy trì sự sống hàng ngày do đó không đủ sức để lao động và tái sản xuất sức lao động.

1.1.2. Khái niệm về xoá đói, giảm nghèo

1.1.2.1. Khái niệm về xoá đói

Xóa đói là làm cho bộ phận dân cư nghèo sống dưới mức tối thiểu và thu nhập không đủ đảm bảo nhu cầu về vật chất để duy trì mức sống, từng bước nâng cao mức sống đến mức tối thiểu và có thu nhập đủ để đảm bảo nhu cầu về vật chất để duy trì cuộc sống.

1.1.2.2. Khái niệm về giảm nghèo

Giảm nghèo là làm cho bộ phận dân cư nghèo nâng cao mức sống, từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo. Điều này được thể hiện ở tỷ lệ phần trăm và số lượng người nghèo giảm xuống. Hay giảm nghèo là quá trình chuyển bộ phận dân cư nghèo lên mức sống cao hơn.

Sự thống nhất giữa hai mục tiêu này: Nếu giảm nghèo đạt được mục tiêu thì đồng thời cũng xóa đói luôn. Do vậy thực chất giảm nghèo và xóa đói là đồng nghĩa.

1.1.3. Các tiêu thức và chuẩn mực đánh giá đói nghèo

1.1.3.1. Các tiêu thức đánh giá đói nghèo quốc tế

Theo chuẩn quốc tế, đường đói nghèo được chia làm hai loại. Đường đói nghèo ở mức thấp gọi là đường đói nghèo về lương thực, thực phẩm. Đường đói nghèo thứ hai ở mức cao hơn gọi là đường đói nghèo chung (bao gồm cả mặt hàng lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm).

1.1.3.2. Phương pháp xác định chuẩn đói nghèo của một số nước trên thế giới

1.1.3.3. Phương pháp xác định chuẩn đói nghèo của Chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia

Đến nay chuẩn đói nghèo Quốc gia được xây dựng qua sáu giai đoạn:

Bảng 1.1: Chuẩn mực đánh giá đói nghèo qua các giai đoạn

Loại hộ	Địa bàn	Thu nhập bình quân/người/tháng qua các giai đoạn			
		1993-1995	1995-1997	1997-2000	2001-2005
Đói	Mọi vùng		<13 kg gạo	<13 kg gạo	
	- Thành thị	<13 kg gạo			
	- Nông thôn	< 8 kg gạo			
Nghèo	Thành thị	< 20 kg gạo	< 25 kg gạo	< 25 kg gạo	150.000 đ
	Nông thôn	< 15 kg gạo			
	- Miền núi hải đảo		< 15 kg gạo	< 15 kg gạo	80.000 đ
	- Đồng bằng trung du		< 20 kg gạo	< 20 kg gạo	100.000 đ

Giai đoạn 2006-2010:

- *Chuẩn nghèo:*

Đối với khu vực nông thôn: thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/ tháng hoặc 2.400.000 đồng/người/năm trở xuống là hộ nghèo.

Đối với khu vực thành thị: thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/ tháng hoặc 3.120.000 đồng/người/năm trở xuống là hộ nghèo.

- *Chuẩn cận nghèo*

Đối với khu vực nông thôn: thu nhập bình quân từ 270.000 đồng/người/ tháng đến 400.000 đồng/người/tháng là hộ cận nghèo.

Đối với khu vực thành thị: thu nhập bình quân từ 350.000 đồng/người/ tháng đến 500.000 đồng/người/tháng là hộ cận nghèo.

Giai đoạn 2011-2015:

- *Chuẩn nghèo*

Đối với khu vực nông thôn: thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/ tháng hoặc 4.800.000 đồng/người/năm trở xuống là hộ nghèo.

Đối với khu vực thành thị: thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/ tháng hoặc 6.000.000 đồng/người/năm trở xuống là hộ nghèo.

- Chuẩn cận nghèo

Đối với khu vực nông thôn: thu nhập bình quân từ 401.000 đồng/người/ tháng đến 520.000 đồng/người/tháng là hộ cận nghèo.

Đối với khu vực thành thị: thu nhập bình quân từ 501.000 đồng/người/ tháng đến 650.000 đồng/người/tháng là hộ cận nghèo.

1.1.3.4. Công thức đo lường đói nghèo

1.2. NỘI DUNG XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1.2.1. Xác định các nhân tố ảnh hưởng tới đói nghèo

Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến tình trạng đói nghèo của người dân. Có những nguyên nhân mang tính khách quan như: do sự không thuận lợi của điều kiện tự nhiên ở một số vùng, miền; do gặp phải những sự kiện bất thường trong cuộc sống như ốm đau, bệnh tật, tai nạn; do mặt trái của nền kinh tế thị trường mà chưa có sự can thiệp kịp thời của Chính phủ...Có những nguyên nhân mang tính chủ quan từ bản thân người nghèo như: trình độ văn hóa thấp, gia đình đông con, tập tục lạc hậu, lười biếng lao động...Tuy nhiên ở đây tôi chia ra thành hai nhóm nhân tố ảnh hưởng tới đói nghèo như sau:

1.2.1.1. Các nhân tố khách quan

- Điều kiện tự nhiên: Sự khắc nghiệt của khí hậu đã gây ra những khó khăn đối với ngành sản xuất nông nghiệp chẳng hạn như ở các nước Châu phi là giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, đồng thời cũng

khiến các loại dịch bệnh xảy ra thường xuyên, dẫn đến tỷ lệ nghèo đói ở khu vực này cao nhất thế giới.

- Trình độ phát triển kinh tế xã hội của địa phương: Không có đường xá tốt nên chi phí vận tải thường cao, hàng đưa đến thì khó, hàng nông sản chỉ tiêu thụ tại địa phương với giá rất thấp. Không cung cấp hoặc tận dụng các dịch vụ như khuyến nông, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tiếp cận với những kiến thức hiện đại, cuối cùng họ cũng không biết cách nào sống khá hơn để thoát cảnh nghèo

- Các chính sách của địa phương: Một số chính sách trợ cấp (lãi suất tín dụng, trợ giá, trợ cước...) không đúng đối tượng đã làm ảnh hưởng xấu đến sự hình thành thị trường nông thôn, thị trường ở những vùng sâu, vùng xa đã làm cho công cuộc XDGN trở nên khó khăn và nan giải hơn.

1.2.1.2. Các nhân tố chủ quan

Thiếu nguồn vốn nhân lực là trở ngại lớn nhất của người nghèo. Người nghèo có khả năng tiếp tục nghèo vì họ không thể đầu tư vào nguồn vốn nhân lực của họ để phát triển sản xuất. Ngược lại nguồn nhân lực thấp lại cản trở họ thoát khỏi nghèo đói.

Đại đa số những người nghèo là những người có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt, ổn định.

Đông con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nghèo đói.

Vấn đề bệnh tật và sức khỏe kém ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và chi tiêu của người nghèo, làm họ rơi vào vòng tròn luẩn quẩn của đói nghèo.

1.2.2. Thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo

Nội dung của chương trình XDGN xét trên giác độ các vấn đề can thiệp bao gồm nhiều biện pháp được sử dụng như: hỗ trợ tín

dụng, hỗ trợ đất đai sản xuất và nhà ở, xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ y tế và giáo dục...các biện pháp này có thể chia thành ba nhóm chính: Nhóm các chính sách tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất tăng thu nhập; nhóm các chính sách tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và nhóm các chính sách tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người nghèo.

1.2.2.1. Các chính sách tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất tăng thu nhập

1.2.2.2. Các chính sách tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

1.2.2.3. Chính sách tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người nghèo

1.3. KINH NGHIỆM XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1.3.1. Kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo ở Huyện miền núi Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An

1.3.2. Kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo ở Huyện miền núi Tây Giang, Quảng Nam

1.3.3. Một số kinh nghiệm chung về công tác xóa đói giảm nghèo

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NÔNG SON

2.1. ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Huyện Nông Sơn thuộc tỉnh Quảng Nam, được thành lập theo Nghị định số 42/2008/NĐ-CP ngày 8/4/2008 của Chính phủ, gồm 07 đơn vị hành chính trực thuộc. Diện tích tự nhiên 45.592 ha,

gồm 7 xã, 31 thôn, tổng số dân 34.524 người; cách trung tâm Tỉnh lỵ Quảng Nam 75 km về phía Tây Bắc và cách Thành phố Đà Nẵng khoảng 90 km về phía Tây Nam, có vị trí: Đông giáp huyện Quế Sơn, Tây giáp huyện Nam Giang, Nam giáp huyện Hiệp Đức và Phước Sơn, Bắc giáp huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc tỉnh Quảng Nam.

Là huyện nằm ở thượng nguồn sông Thu Bồn, có địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông, suối và dãy núi Trường Sơn; Địa hình dốc thoải nghiêng từ Tây sang Đông với những sườn núi cao, có độ dốc trung bình từ 10 - 15⁰. Khí hậu mang đặc tính nóng và ẩm tương đối cao. Nhiệt độ không khí trung bình 25,5⁰C, cao nhất 38⁰C, thấp nhất 18⁰C. Lượng mưa trung bình hằng năm 2.100 mm, cao nhất 3.300 - 3.600 mm, thấp nhất 1.200 mm; số ngày mưa trung bình 95 - 100 ngày; độ ẩm 75 - 80%. Mùa mưa thường bắt đầu vào tháng 9 và kết thúc vào tháng 12 (Âm lịch), kèm theo có nhiều đợt gió mùa Đông Bắc và lũ lớn xuất hiện vào tháng 9, 10, 11; mùa nắng thường có từ 5 - 8 đợt gió Tây Nam khô nóng thổi kiệt, bắt đầu tháng 4 và kết thúc muộn vào giữa tháng 8. Ngoài ra, hàng năm thường xuất hiện lốc xoáy, lũ lớn, rét đậm, hạn hán gây ảnh hưởng xấu đến sinh hoạt và sản xuất nông - lâm nghiệp trong vùng.

2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện

Về kinh tế: Là huyện thuần nông, trong đó nông nghiệp chiếm trên 80% cơ cấu kinh tế, lao động trong nông nghiệp là 10.414 người, chiếm tới 73,2%. CN-TTCN (Công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp), Thương mại-dịch vụ chưa phát triển; Chủ yếu sản xuất nông nghiệp với tập quán sản xuất lạc hậu, hơn 50% diện tích canh tác lúa không chủ động nước, phụ thuộc vào nước trời nên năng suất bình quân toàn huyện luôn thấp hơn các huyện trong tỉnh (18 tạ/ha).

Về xã hội: 90% dân số sống bằng nghề nông, thu nhập bình quân 2,55 triệu đồng/người/năm; lương thực bình quân đầu người 250kg. Tỷ lệ hộ nghèo chiếm 57,73% với gần 2.000 đối tượng xã hội; hơn 600 hộ gia đình sống trong điều kiện nhà tạm, dột nát; hơn 60% hộ gia đình sống trong vùng ngập lụt, vùng có nguy cơ sạt lở đất.

Cơ sở hạ tầng và các thiết chế văn hóa phục vụ cho lĩnh vực văn hóa thông tin hầu như chưa có. Do xuất phát điểm thấp, thuộc huyện miền núi, thường xuyên bị ngập lụt, lốc và lũ quét; đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, cả trước mắt và lâu dài. Do đó, hiện tại huyện Nông Sơn vẫn là một trong những huyện có nền kinh tế kém phát triển và còn gặp rất nhiều khó khăn.

Tuy nhiên, trước mắt và lâu dài vẫn có những thuận lợi cơ bản cho sự phát triển. Huyện Nông Sơn có tiềm năng về đất đai, con người, có thể mạnh về phát triển lâm nghiệp, du lịch - dịch vụ, CN-TTCN ... Bên cạnh đó, huyện nhận được sự quan tâm đầu tư, giúp đỡ của TW, tỉnh điều đó sẽ tạo thêm cơ sở vật chất kỹ thuật và điều kiện cho kinh tế huyện phát triển. Đặc biệt là có sự đồng thuận và thống nhất cao trong xã hội cho một mục tiêu chung, đó là sự phát triển của huyện nhà.

2.2. THỰC TRẠNG ĐỐI NGHÈO Ở HUYỆN NÔNG SƠN

2.2.1. Thực trạng đối nghèo chung của cả huyện

Chỉ số khoảng cách nghèo ở Nông Sơn cho thấy sự thiếu hụt trong mức thu nhập của các hộ nghèo ở Nông Sơn so với mức thu nhập được xem là ngưỡng nghèo. Kết quả tính toán cho thấy trung bình các hộ nghèo ở Nông Sơn phải tăng thu nhập lên 3,59% mới có thể vượt lên khỏi ngưỡng nghèo.

Bảng 2.2: Đo lường tình trạng nghèo ở huyện nông sơn

STT	Địa bàn	Số hộ mẫu	Thu nhập BQ người/năm	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Chỉ số khoảng cách nghèo
1	Xã Quế Trung	2.501	2.169.240	1.454	58,14	5,59
2	Xã Quế Ninh	887	2.255.520	608	67,26	4,16
3	Xã Phước Ninh	693	2.349.480	299	43,15	0,91
4	Xã Quế Lộc	1.469	2.226.720	810	55,14	3,98
5	Xã Sơn Viên	679	2.285.760	340	50,07	2,38
6	Xã Quế Phước	529	2.331.000	302	57,09	1,64
7	Xã Quế Lâm	936	2.139.720	628	68,41	7,42
	Tổng cộng	7.693	2.251.063	4.441	57,30	3,59

Nguồn: Phòng LĐTB&XH huyện Nông Sơn

Về kết quả xóa đói giảm nghèo: Năm 2008 toàn huyện có 4.916 hộ nghèo bằng 66,88%, hộ cận nghèo chiếm 19,39%, hộ trung bình bằng 10%, hộ khá bằng 2,3% và hộ giàu bằng 1,44%; Năm 2009 có 4.845 hộ nghèo bằng 61,30%, hộ cận nghèo bằng 17,66%, hộ trung bình bằng 14,55%, hộ khá bằng 3,83%, hộ giàu bằng 2,663%. Năm 2010 có 4.441 hộ nghèo bằng 57,73%, hộ cận nghèo bằng 14,64%, hộ trung bình bằng 20,29%, hộ khá bằng 4,42% hộ giàu bằng 2,92%. Như vậy có thể thấy trong ba năm qua hộ nghèo đã giảm đáng kể từ 4.916 năm 2008 hộ xuống còn 4.441 hộ năm 2010, giảm 475 hộ tương đương với 9,15%. Bình quân ba năm giảm 9%; Số hộ cận nghèo bình quân giảm 20,16%. Số hộ giàu, hộ khá, hộ trung bình tăng lên đều đặn hàng năm.

2.2.2. Thực trạng đối nghèo của nhóm hộ điều tra

2.2.2.1. Điều kiện sống và phương tiện sản xuất của các hộ đối nghèo

2.2.2.2. Kết quả và hiệu quả sản xuất một số cây trồng chính

2.2.2.3. Thu và cơ cấu thu chi hàng năm

2.2.2.4. Tình hình sử dụng vốn và nhu cầu vay vốn của hộ

2.2.3. Những nguyên nhân đói nghèo của huyện Nông Sơn và nhóm hộ điều tra

2.2.3.1. Nguyên nhân khách quan

2.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Bảng 2.12: Tổng hợp các nguyên nhân chủ quan dẫn đến đói nghèo của các hộ điều tra

Stt	Các nguyên nhân dẫn đến đói nghèo	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Thiếu tư liệu sản xuất		
	- Thiếu đất canh tác	17	11,28
	- Thiếu phương tiện sản xuất	5	3,48
2	Thiếu vốn hoặc không có vốn	71	47,28
3	Không có kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất	3	2,09
4	Lao động không có việc làm thường xuyên	15	9,77
5	Trây lười lao động	1	0,64
6	Mắc tệ nạn xã hội, ốm đau nặng	13	8,48
7	Thiếu lao động	11	7,14
8	Đông con	12	8,21
9	Nguyên nhân khác	2	1,63

Nguồn: Số liệu điều tra phân tích 2010

Bảng số liệu trên đã phản ánh các nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của Nhóm hộ điều tra cũng phù hợp với nguyên nhân dẫn đến đói nghèo chung của cả huyện do phòng LĐTB&XH tổng hợp.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng đói nghèo của huyện Nông Sơn, vì vậy việc xoá đói, giảm nghèo không thể chỉ tiến hành một giải pháp mà cần có một hệ thống các giải pháp trước mắt và lâu dài để giải quyết tình trạng đói nghèo của huyện.

2.3. THỰC TRẠNG XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO HUYỆN NÔNG SƠN

2.3.1. Tình hình thực hiện các chương trình, chính sách xoá đói giảm nghèo trên địa bàn huyện Nông Sơn

2.3.1.1. Các chính sách tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập

(1). Chính sách tín dụng cho các hộ nghèo

Qua gần 03 năm hoạt động, Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện đã ngày càng khẳng định được vai trò, vị trí của mình là tổ chức tín dụng của Chính Phủ có nhiệm vụ chuyển tải vốn tín dụng ưu đãi đến với hộ nghèo và các đối tượng chính sách có nhu cầu góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu kinh tế- xã hội của địa phương nói riêng và mục tiêu XDGN nói chung.

Doanh số cho vay bình quân hộ nghèo đã tăng từ 8,94 triệu đồng/hộ năm 2008 lên 15,02 triệu đồng/hộ vào năm 2010. Số hộ nghèo được hưởng lợi từ các nguồn vốn vay này là 3.409 người, mức vay bình quân chung khoảng 15,29 triệu đồng/hộ.

Vốn cho vay nhìn chung được hộ nghèo sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả người nghèo tiếp cận thuận lợi hơn, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo. Quy trình cho vay của Ngân hàng CSXH được các hộ nghèo đánh giá là đơn giản và phù hợp với trình độ của người nghèo.

Vốn tín dụng của Ngân hàng đã đến được 100% xã và hầu hết hộ nghèo và các đối tượng chính sách có nhu cầu vay vốn đều được đáp ứng vốn, góp phần giảm nhanh số hộ nghèo năm 2010 từ 61,3% xuống 57,73% (giảm 3,57% so với đầu năm tương ứng giảm 404 hộ nghèo).

(2). Chính sách đào tạo nghề, tập huấn khoa học kỹ thuật và hỗ trợ sản xuất, phát triển hệ thống khuyến nông

Những chính sách đào tạo nghề, tập huấn khoa học kỹ thuật và hỗ trợ sản xuất, phát triển hệ thống khuyến nông không chỉ giúp cho người nghèo biết cách làm ăn mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho họ sản xuất hiệu quả hơn.

Quán triệt tinh thần trên huyện đã chỉ đạo các cơ quan ban ngành tổ chức nhiều chương trình tập huấn sản xuất nông nghiệp khác nhau như trồng rừng, phát triển cây công nghiệp dài ngày và chăn nuôi, phối hợp với sở LĐ TB & XH tổ chức nhiều lớp đào tạo nghề ngắn hạn cho người nghèo.

(3). Chính sách đất đai cho các hộ nghèo

Ở huyện Nông Sơn, hầu hết đất đai được xếp vào nhóm đất trồng cây lâu năm (đất lâm nghiệp) và diện tích đất được phân bổ tương đối đồng đều giữa các hộ.

(4). Đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển phục vụ nông nghiệp nông thôn

Là một huyện miền núi cách xa trung tâm tỉnh, điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng còn rất nghèo nàn và thiếu thốn. Các công trình đầu tư phát triển nông thôn còn rất hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ cho phát triển nông nghiệp nông thôn.

Ngoài ra các chương trình, chính sách, dự án như: Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo, chương trình bê tông hoá giao

thông nông thôn, nâng cấp trạm y tế xã, chương trình kiên cố hoá trường học, chương trình quốc gia về việc làm, các chương trình tín dụng, chính sách xã hội, trong thời gian qua cũng được triển khai thực hiện tích cực, bước đầu đã phát huy hiệu quả nhưng do nguồn vốn đầu tư hạn chế, điều kiện của huyện khó khăn, địa bàn rộng, nhu cầu đầu tư lớn nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Bảng 2.17: Kết quả thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn huyện Nông Sơn giai đoạn 2000-2010

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
1	Chương trình 135	Tr. đồng	1.800,00	
2	Chương trình 134	Tr. đồng	0,00	
3	Chương trình Giao thông nông thôn	Tr. đồng	66.318,00	
4	Chương trình đầu tư, nâng cấp trạm Y tế xã	Tr. đồng	419,00	
5	Chương trình kiên cố hoá trường học	Tr. đồng	4.216,00	
	Tổng kinh phí thực hiện	Tr. đồng	72.753,00	

Nguồn: Phòng LĐTB & XH huyện Nông Sơn

2.3.1.2. Các chính sách tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội

(1). Hỗ trợ về y tế cho người nghèo

Hàng năm có hơn 20.000 người nghèo được cấp thẻ BHYT. Đến nay đã có 4.441 hộ (100% hộ nghèo) được cấp thẻ BHYT với kinh phí hỗ trợ mua thẻ 12 tháng lên tới 7.363.656.000đ đáp ứng kịp thời nhu cầu khám chữa bệnh của các hộ nghèo.

Mặt khác nhờ được thông tin tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhân dân đã nhận thức được những lợi ích từ thẻ bảo hiểm y tế mang lại, nên khi xảy ra đau ốm họ đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế với số lượng ngày càng tăng cao.

(2). Hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo

Kết quả năm học 2009-2010 đã miễn giảm học phí cho 1.800 học sinh với tổng kinh phí thực hiện là 1.137 triệu đồng. Thực hiện cấp phát, hỗ trợ văn phòng phẩm, sách giáo khoa cho 3.180 học sinh thuộc các xã khó khăn, học sinh phổ cập giáo dục với trị giá 2.000,4 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng hơn năm học 2008- 2009 là 5%.

Tín dụng đối với học sinh, sinh viên tích cực được triển khai nhằm thực hiện đúng và kịp thời chủ trương của Nhà nước, trực tiếp tạo điều kiện, hỗ trợ cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề. Đến nay, trên địa bàn toàn huyện đã cho 735 lượt học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vay được 10.582 triệu đồng.

(3). Hỗ trợ người nghèo về nhà ở

Từ khi thành lập huyện tới nay, song song với việc tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội, giữ vững Quốc phòng- An ninh, công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách xã hội luôn được huyện quan tâm chú trọng, đặc biệt là vấn đề xây dựng nhà ở cho các đối tượng này. Giai đoạn 2009-2012 theo đó có 975 hộ nghèo đang ở trong những ngôi nhà dột nát, tạm bợ đủ điều kiện được hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg để có chỗ ở ổn định.

Từ năm 2009 đến cuối năm 2010 đã triển khai xây dựng và hoàn thành 324/334 nhà đạt 97% so với kế hoạch đề ra; tổng kinh phí hỗ trợ xây dựng 2009-2010 là 3.787 triệu đồng.

(4). Hỗ trợ người nghèo về nước sạch và vệ sinh

Bên cạnh các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, xóa nhà tạm cho hộ nghèo thì các hỗ trợ về nước sạch và vệ sinh là chính sách có vai trò hết sức quan trọng nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống chăm lo sức khỏe của cộng đồng trong đó có người nghèo.

(5). Hỗ trợ về pháp lý cho người nghèo

Bên cạnh các chương trình mục tiêu về tín dụng ưu đãi, xóa nhà tạm, đào tạo nghề, hỗ trợ phát triển sản xuất... thì chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo và các đối tượng chính sách cũng đã được UBND huyện quan tâm chú trọng ngay từ những ngày mới thành lập huyện ủy.

2.3.1.3. Chính sách tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người nghèo

Ý thức của một bộ phận nhân dân ở Nông Sơn chưa cao, nên việc thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước còn hạn chế; việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở còn mang tính hình thức, chưa phát huy nội lực trong nhân dân. Bên cạnh đó cơ sở hạ tầng và các thiết chế văn hóa phục vụ cho lĩnh vực văn hóa thông tin hầu như chưa có gì: trên địa bàn huyện hiện nay chưa có Trạm thu phát lại truyền hình và truyền thanh không dây để phục vụ cộng đồng. Do đó công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người nghèo còn rất nhiều hạn chế. Người dân nghèo của huyện hầu như chưa nắm được đường lối chính sách của Đảng, các chương trình mục tiêu XĐGN.

2.3.2. Kết quả đạt được trong công tác xóa đói giảm nghèo

Năm 2009 giảm được 71 hộ nghèo tương đương với 5,58%. Hầu hết các xã đều giảm được chỉ tiêu số hộ nghèo nhưng tốc độ giảm số hộ nghèo năm 2009 còn rất thấp và chưa bền vững; Có 02 xã

là Quế Trung và Quế Ninh số hộ nghèo còn tăng lên so với năm trước. Đến năm 2010 đã giảm số hộ nghèo xuống còn 4.441 hộ tương đương 57,73% bình quân chung ba năm giảm 9,15% tương đương 475 hộ thoát nghèo. Trong đó 02 xã Quế Phước và Phước Ninh có tốc độ giảm nghèo nhanh nhất, xã Quế Phước đã giảm được 19,6% trong 03 năm từ 76,69% (năm 2008) hộ nghèo xuống còn 57,09% (2009) và xã Phước Ninh đã giảm từ 72,6% hộ nghèo (năm 2008) xuống còn 43,15% năm 2010 tốc độ giảm nghèo bình quân chung 03 năm là 29,45%. Đây là một kết quả đáng ghi nhận và cũng là tấm gương thoát nghèo để các xã khác trong huyện tiếp thu, học tập.

2.3.3. Những tồn tại, hạn chế trong công tác xóa đói giảm nghèo

2.3.3.1. Những tồn tại, hạn chế

Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ nghèo vẫn còn rất cao, tỷ lệ thoát nghèo hàng năm thấp và số hộ tái nghèo vẫn còn.

Hạ tầng cơ sở nông thôn còn thấp kém, thiếu tính bền vững, đặc biệt là giao thông, nước sạch và thủy lợi. Công tác quản lý, sử dụng một số công trình thủy lợi, nước sạch còn buông lỏng, hiệu quả công trình đạt thấp.

Nguồn vốn tín dụng cho vay XĐGN còn hạn chế nên còn một số lượng lớn các hộ nghèo chưa tiếp cận được với nguồn vốn này. Chưa lồng ghép tốt việc cho vay vốn và hướng dẫn sử dụng đồng vốn vay có hiệu quả nên còn một số hộ nghèo vay vốn nhưng vẫn chưa thoát nghèo.

Công tác khuyến nông còn hạn chế: Đa số người nghèo chưa tiếp cận dịch vụ khuyến nông, phương pháp khuyến nông thích hợp cho người nghèo chưa được triển khai áp dụng.

Vẫn còn nhiều hộ gia đình thiếu đất canh tác nông nghiệp, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất, những hộ này đều thuộc đối tượng thụ hưởng nhưng chưa được hỗ trợ.

Tình trạng người lao động chưa qua đào tạo, thiếu kiến thức làm ăn vẫn còn nhiều.

Tình trạng nhà ở tạm bợ trong các hộ nghèo vẫn còn khá phổ biến.

Ý thức của một bộ phận nhân dân chưa cao, vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước và cấp trên nên việc thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước còn hạn chế; việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở còn mang tính hình thức, chưa phát huy nội lực trong nhân dân.

Một số chương trình xóa đói giảm nghèo đã được triển khai trên địa bàn toàn huyện nhưng nguồn vốn đầu tư còn hạn chế. Thời gian thực hiện ngắn, lại triển khai thí điểm trên một số cụm dân cư, nên chưa phát huy hết hiệu quả. Đa số người nghèo trên địa bàn chưa được hưởng các chính sách, thành quả của công cuộc xóa đói giảm nghèo.

2.3.3.2. Nguyên nhân tồn tại

Là huyện mới thành lập, chưa xây dựng được quy hoạch tổng thể và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an, ninh trên địa bàn huyện.

Do đặc điểm về địa hình phức tạp và thời tiết khắc nghiệt.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ manh mún làm hạn chế sự phát triển ngành nông nghiệp của huyện.

Nhiều hộ gia đình tuy không thuộc diện nghèo hoặc đã thoát nghèo nhưng mức thu nhập còn thấp cận với chuẩn nghèo.

Bên cạnh đó việc các hộ nghèo tách hộ cũng khá phổ biến ở một số nơi.

Trình độ điều tra viên thống kê hộ nghèo còn hạn chế nên việc xác định hộ nghèo còn mang tính chủ quan.

Trình độ dân trí đại bộ phận hộ nghèo còn thấp, Một số hộ có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, chưa có sự nỗ lực phấn đấu vươn lên do đó Công tác xóa đói giảm nghèo càng trở nên khó khăn.

Trong sản xuất nông lâm nghiệp mới chỉ mang tính tự cung , tự cấp và sản xuất sản phẩm hàng hoá quy mô nhỏ.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NÔNG SƠN TRONG

THỜI GIAN TỚI

3.1. CHỦ TRƯỞNG, QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

3.1.1. Mục tiêu của chương trình quốc gia về xóa đói giảm nghèo

3.1.1.1. Mục tiêu tổng quát

3.1.1.2. Mục tiêu cụ thể

3.1.2. Mục tiêu xóa đói giảm nghèo của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2015

3.1.3. Định hướng, mục tiêu xóa đói giảm nghèo của huyện Nông Sơn

3.1.3.1. Mục tiêu tổng quát

Đầu tư nâng cấp các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu trên địa bàn huyện góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Đến năm 2015, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 35%.

3.1.3.2. Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục thực hiện các chính sách trợ giúp người nghèo, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; chính sách khám chữa bệnh, hỗ trợ giáo dục và đào tạo, cho vay vốn ưu đãi, huy động quỹ Ngày vì người nghèo và tạo điều kiện mở rộng đối tượng vay vốn, tăng số vốn vay giúp các hộ nghèo phát triển kinh tế, từng bước giảm nghèo nhanh và bền vững; thường xuyên nắm bắt tình hình đời sống nhân dân vùng khó khăn, vùng bị thiên tai để có biện pháp cứu trợ kịp thời. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/TTg của Thủ tướng Chính phủ; công tác xoá nhà tạm cho gia đình chính sách, người có công.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

3.2.1. Các giải pháp tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất tăng thu nhập

3.2.1.1. Giải pháp về chính sách tín dụng

3.2.1.2. Giải pháp về chính sách đào tạo nghề, tập huấn khoa học kỹ thuật và hỗ trợ sản xuất, phát triển hệ thống khuyến nông

3.2.1.3. Giải pháp về chính sách đất đai cho các hộ nghèo

3.2.1.4. Giải pháp đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển phục vụ nông nghiệp nông thôn

3.2.2. Các giải pháp tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

3.2.2.1. Chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo

3.2.2.2. Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo

3.2.2.3. Chính sách hỗ trợ về nhà ở, nước sạch và vệ sinh cho người nghèo

3.2.2.4. Chính sách hỗ trợ về pháp lý cho người nghèo

3.2.3. Giải pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người nghèo

3.2.4. Một số giải pháp khác

3.2.4.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

3.2.4.2. Giải pháp về công tác qui hoạch, định hướng phát triển

3.4.2.3. Giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn

3.4.2.4. Giảm qui mô hộ gia đình và tỷ lệ phụ thuộc

KẾT LUẬN

Trong quá trình nghiên cứu, thực hiện đề tài tại Nông Sơn về công tác XDGN tôi có những kết luận chủ yếu sau:

1. Nông Sơn là một huyện nghèo của tỉnh Quảng Nam, điều kiện kinh tế xã hội còn rất khó khăn nhưng có rất nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, như tiềm năng về lâm nghiệp, du lịch, lao động.

2. Do huyện mới được thành lập cách đây ba năm lại nằm trong vùng có điều kiện tự nhiên xã hội tương đối khó khăn; trình độ phát triển dân trí thấp nên vấn đề quan tâm trước mắt của chính quyền huyện là ổn định cơ cấu bộ máy, tập trung chỉ đạo sản xuất xây dựng bản đồ quy hoạch của huyện... Vấn đề xóa đói giảm nghèo chưa được các cấp chính quyền quan tâm sâu sát, công tác chỉ đạo thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo chưa quyết liệt do đó kết

quả xóa đói giảm nghèo trong thời gian qua còn chậm, tỷ lệ tái nghèo vẫn còn cao và số hộ vươn lên hộ khá hộ giàu còn chưa đạt được kết quả như mong muốn.

3. Các hộ nghèo tại Nông Sơn còn có tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của tỉnh, huyện chưa thực sự cố gắng tự vươn lên thoát nghèo. Đa số hộ nghèo đều có vài nguyên nhân dẫn đến nghèo đói, vì vậy cần lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội với chương trình XDGN của huyện.

4. Các dự án phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình xóa đói giảm nghèo còn rất hạn hẹp, thời gian thực hiện ngắn, một số chương trình mới chỉ thực hiện thí điểm trên một số xã, nguồn vốn đầu tư còn hạn chế nên công tác xóa đói giảm nghèo chưa tập trung còn dàn trải.

5. Cán bộ làm công tác XDGN chưa tâm huyết, nhiệt tình, làm việc đại khái, chưa thực sự gắn trách nhiệm của cán bộ đảng viên với công việc được giao.